

Số: 263 /LSG-TCKT
Về việc giải trình biến động KQKD
Quý II/2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Vi Na (mã chứng khoán LSG) xin giải trình về kết quả kinh doanh của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020 tại Báo cáo tài chính Quý II/2020 so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	NỘI DUNG	QUÝ II/2020	QUÝ II/2019	CHÊNH LỆCH	GHI CHÚ
1	Lợi nhuận sau thuế	(7.716.521.024)	53.292.865.927	(61.009.386.951)	

Nguyên nhân chính của việc giảm lợi nhuận là do: Doanh thu hoạt động tài chính giảm và chi phí hoạt động tài chính tăng. Vì vậy, lợi nhuận sau thuế Quý II/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. *ll*

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, BP.TCKT(Tuấn)



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Quang Hiến



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.312.982.305.921	1.904.199.317.535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.383.371.062	30.914.075.427
1. Tiền	111		1.883.371.062	3.414.075.427
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.500.000.000	27.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.319.867.844.739	904.427.779.746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	4.279.512.821	6.205.417.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	406.841.486.890	10.989.924
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		891.175.928.455	820.712.547.070
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.3	17.768.729.573	77.696.638.666
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(197.813.000)	(197.813.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	927.171.600.308	927.168.367.152
1. Hàng tồn kho	141		927.171.600.308	927.168.367.152
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	42.559.489.812	41.689.095.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		462.500	5.617.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.272.919.109	41.397.369.507
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		286.108.203	286.108.203
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.528.291.820.727	1.464.924.800.324
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		367.318.140.867	347.142.042.237
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	367.318.140.867	347.142.042.237
II. Tài sản cố định	220		1.136.147.638	1.227.973.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.066.845.423	1.146.270.989
- Nguyên giá	222		1.661.705.751	1.661.705.751
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(594.860.328)	(515.434.762)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	69.302.215	81.702.215
- Nguyên giá	228		282.383.660	282.383.660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(213.081.445)	(200.681.445)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		95.333.887.942	53.654.491.441
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	95.333.887.942	53.654.491.441
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1.002.510.300.000	1.002.510.300.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.005.510.300.000	1.005.510.300.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	61.993.344.280	60.389.993.442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		61.150.725.680	59.518.730.842
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		842.618.600	871.262.600
Tổng cộng tài sản	270		3.841.274.126.648	3.369.124.117.859

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		2.876.713.295.558	2.380.272.478.604
I. Nợ ngắn hạn	310		1.076.386.301.405	563.824.158.051
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.1	832.268.456	25.667.857.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.2	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.3	80.612.925	513.105.032
4. Phải trả người lao động	314		18.000.000	747.062.677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.4	64.546.330.753	58.759.123.661
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.5	91.647.845.535	113.825.524.232
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		915.056.526.061	361.800.180.644
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.015.280.000	1.050.000.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.189.437.675	1.461.304.675
II. Nợ dài hạn	330		1.800.326.994.153	1.816.448.320.553
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	240.000.000	240.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.800.086.994.153	1.816.208.320.553
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		964.560.831.090	988.851.639.255
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14.1	964.560.831.090	988.851.639.255
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		900.000.000.000	900.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		900.000.000.000	900.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.565.519.629	1.565.519.629
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.995.311.461	87.286.119.626
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		84.886.119.626	58.752.525.819
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(21.890.808.165)	28.533.593.807
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn	440		3.841.274.126.648	3.369.124.117.859

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu



Ngô Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Tâm

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Hiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	38.643.027.560	91.749.616.650	67.073.333.849	138.875.777.610
7. Chi phí tài chính	22	V.17	45.472.236.662	29.656.099.161	85.517.483.866	55.729.938.261
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.472.236.662	29.256.099.161	85.517.483.866	55.146.510.120
8. Chi phí bán hàng	25	V.18	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19	850.551.877	3.050.103.222	3.401.924.526	5.752.997.406
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.679.760.979)	59.043.414.267	(21.846.074.543)	77.392.841.943
11. Thu nhập khác	31	V.20	3.401.227	147.217.552	7.927.651	159.118.241
12. Chi phí khác	32	V.21	11.517.272	(266.169.709)	24.017.273	469.209.353
13. Lợi nhuận khác	40		(8.116.045)	413.387.261	(16.089.622)	(310.091.112)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.687.877.024)	59.456.801.528	(21.862.164.165)	77.082.750.831
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			6.163.935.601	-	6.163.935.601
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		28.644.000		28.644.000	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.716.521.024)	53.292.865.927	(21.890.808.165)	70.918.815.230
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu



Ngô Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Tâm

Chủ tịch HĐQT




Nguyễn Quang Hiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.105.553.129	17.198.913.724
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(440.696.829.376)	(200.265.283.267)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.253.263.412)	(16.134.025.127)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(81.328.542.204)	(44.426.602.199)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(376.200.471)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		799.081.929	1.789.900.824
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.825.049.053)	(13.144.974.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(530.199.048.987)	(255.358.271.042)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.166.809.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	419.090.909
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	830.804.368.904
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(1.119.280.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.389.671.022	406.331.243.839
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.389.671.022	117.107.894.561
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(137.500.000.000)	(105.000.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.050.778.673.600	228.374.544.609
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(400.000.000.000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		513.278.673.600	123.374.544.609
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.530.704.365)	(14.875.831.872)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.914.075.427	45.789.907.299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	23.383.371.062	30.914.075.427

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu



Ngô Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Tâm



Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Hiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Việt Nam (Tên cũ: Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Sài Gòn Việt Nam) (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một Công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 0305316946 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/11/2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp 11 lần, ngày 16 tháng 05 năm 2019:

Số vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000VND chia thành 90.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000VND/cổ phần. Vốn thực góp 900.000.000.000VND, tương đương với 90.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại 628 - 630 Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 31 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ môi giới, định giá, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản;
- Tư vấn xây dựng, quản lý dự án, thiết kế các công trình dân dụng và công nghiệp.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định khác về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày

lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận tại ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc, bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan.

Sau đó, các khoản đầu tư chứng khoán này được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp quy định của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh, bao gồm chi phí mua và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp quy định của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (Năm)
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị, công cụ quản lý	03-05

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo các quy định hiện hành của nhà nước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

Doanh thu bán căn hộ	10%
Dịch vụ bán căn hộ	10%
Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế của Công ty có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

Trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam sau khi được Hội đồng Quản trị phê chuẩn. Ngoài ra, theo Điều lệ của Công ty, hàng năm Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ (nếu có).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	147.357.852	33.104.961
Tiền gửi ngân hàng	1.736.013.210	3.380.970.466
Các khoản tương đương tiền (i)	21.500.000.000	27.500.000.000
Tổng cộng	23.383.371.062	30.914.075.427

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Khách hàng mua căn hộ Chung cư Phú Hoàng Anh	2.733.654.709	3.288.186.805
Khách hàng mua căn hộ Chung cư Linh Trung	1.545.858.112	2.917.230.281
Tổng cộng	4.279.512.821	6.205.417.086

3.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần KT-TV	406.513.824.017	
Quản Lý Đông Dương		
Nhà cung cấp khác	327.662.873	10.989.924
Tổng cộng	406.841.486.890	10.989.924

3.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu về các khoản cho vay ngắn hạn	891.175.928.455	820.712.547.070
Tổng cộng	891.175.928.455	820.712.547.070

3.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi tiền gửi	62.691.779	66.082.191
Lãi cho vay ngắn hạn	17.521.469.485	77.428.977.389
Tạm ứng tiền chi cổ tức	2.620.782	64.604.905
Tạm ứng nhân viên	181.689.006	136.715.660
Nhà cung cấp khác	258.521	258.521
Tổng cộng	17.768.729.573	77.696.638.666

3.5. Trích lập dự phòng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Khách hàng Dự án PHA - Trần Thị Thanh Hằng.	197.813.000	197.813.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện Việt Nam.	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng cộng	3.197.813.000	3.197.813.000

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự án Chung cư Dragon Hill Premier	927.171.600.308	927.168.367.152
Tổng cộng	927.171.600.308	927.168.367.152

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	462.500	5.617.500
Thuế GTGT được khấu trừ	42.272.919.109	41.397.369.507
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	286.108.203	286.108.203
Tổng cộng	42.559.489.812	41.689.095.210

6. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hợp tác đầu tư kinh doanh	318.693.640.867	221.000.000.000
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	77.527.542.237
Ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án Khu Phức hợp Dragon Riverside City 628 - 630 Võ Văn Kiệt	48.590.000.000	48.590.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	34.500.000	24.500.000
Tổng cộng	367.318.140.867	347.142.042.237

7. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Đầu kỳ (tại ngày 01/04/2020)	1.166.809.091	218.872.987	276.023.673	1.661.705.751
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Cuối kỳ (tại ngày 30/06/2020)	1.166.809.091	218.872.987	276.023.673	1.661.705.751
HAO MÒN LŨY KẾ				
Đầu kỳ (tại ngày 01/04/2020)	102.500.890	176.622.982	276.023.673	555.147.545
Tăng trong kỳ	36.462.783	3.250.000	-	39.712.783
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Cuối kỳ (tại ngày 30/06/2020)	138.963.673	179.872.982	276.023.673	594.860.328
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ (tại ngày 01/04/2020)	1.064.308.201	42.250.005	-	1.106.558.206
Cuối kỳ (tại ngày 30/06/2020)	1.027.845.418	39.000.005	-	1.066.845.423

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Đầu kỳ (tại ngày 01/04/2020)	124.000.000	158.383.660	282.383.660
Cuối kỳ (tại ngày 30/06/2020)	124.000.000	158.383.660	282.383.660
HAO MÒN LŨY KẾ			
Đầu kỳ (tại ngày 01/04/2020)	48.497.785	158.383.660	206.881.445
Tăng trong kỳ	6.200.000	-	6.200.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Cuối kỳ (tại ngày 30/06/2020)	54.697.785	158.383.660	213.081.445
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ (tại ngày 01/04/2020)	75.502.215	-	75.502.215
Cuối kỳ (tại ngày 30/06/2020)	69.302.215	-	69.302.215

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí đầu tư Dự án Dragon Riverside City, trong đó:		
- Dự án Dragon Mall	29.102.684.494	10.812.097.856
- Dự án Dragon Tower	66.231.203.448	42.842.393.585
Tổng cộng	95.333.887.942	53.654.491.441

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Giấy da và may mặc XNK Legamex	510.300.000	510.300.000
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	1.002.000.000.000	1.002.000.000.000
Tổng cộng	1.002.510.300.000	1.002.510.300.000

11. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	61.150.725.680	59.524.348.342
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	842.618.600	871.262.600
Tổng cộng	61.993.344.280	60.389.993.442

12. Nợ ngắn hạn

12.1. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kiến trúc Tư vấn Quản lý Đông Dương	-	24.573.988.772
Nhà cung cấp khác	832.268.456	1.093.868.358
Tổng cộng	832.268.456	25.667.857.130

12.2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số được hoàn/nộp thừa kỳ trước	Số đã nộp lũy kế trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(286.108.203)	-	-	-	(286.108.203)
Thuế thu nhập cá nhân	50.857.935	240.895.645	212.609.078	1.134.554.744	79.144.502
Thuế thu nhập cá nhân (cổ tức)	646.387	2.192.870	1.370.834	3.648.608	1.468.423
Thuế nhà đất	-	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-	-
Tổng cộng	(234.603.881)	243.088.515	213.979.912	1.138.203.352	(205.495.278)

12.3. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	7.245.954.042	49.495.911.401
Lãi trái phiếu phải trả	55.232.876.711	7.154.712.260
Chi phí mua cổ phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000
Chi phí phải trả khác	67.500.000	108.500.000
Tổng cộng	64.546.330.753	58.759.123.661

12.4. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả cổ tức	8.303.879.731	8.410.618.119
Phải trả lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	13.571.683.892	5.696.272.894
Tiền đặt chỗ mua căn hộ Dragon Hill Premier	12.300.000.000	13.190.000.000
Công ty TNHH Đầu tư TM Quốc tế Tâm Phát	57.240.784.000	86.338.696.000
Phải trả khác	231.497.912	189.937.219
Tổng cộng	91.647.845.535	113.825.524.232

13. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	240.000.000	240.000.000
Tổng cộng	240.000.000	240.000.000

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Đầu kỳ (tại ngày 01/04/2020)	900.000.000.000	1.565.519.629	73.111.832.485	974.677.352.114
Lợi nhuận trong kỳ			(7.716.521.024)	(7.716.521.024)
Trích trong kỳ quỹ khen thưởng, phúc lợi			(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Cuối kỳ (tại ngày 30/06/2020)	900.000.000.000	1.565.519.629	62.995.311.461	964.560.831.090

14.2 Vốn đầu tư chủ sở hữu

	Số cổ phần tại ngày 30/06/2020	Số vốn đã góp tại ngày 30/06/2020	Tỷ lệ vốn góp (%)
I. Các cổ đông lớn	49.971.538	499.715.380.000	55,52%
1. Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	12.233.584	122.335.840.000	13,59%
2. Nguyễn Thị Thạch Trúc	11.452.250	114.522.500.000	12,72%
3. Phạm Hữu Hòa	11.452.250	114.522.500.000	12,72%
4. Nguyễn Thị Thu	14.833.454	148.334.540.000	16,49%
II. Các cổ đông khác	40.028.462	400.284.620.000	44,48%
Tổng cộng	90.000.000	900.000.000.000	100,00%

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	283.758.283	2.268.826.456
Lãi cho vay	19.370.185.557	43.720.417.992
Lãi đầu tư trái phiếu	-	77.535.202.055
Cổ tức được chia	-	46.948.355.000
Lãi góp vốn đầu tư	18.978.641.630	7.520.068.440
Phí sử dụng vốn (mua căn hộ)	10.442.090	93.231.540
Lãi trả chậm	-	36.107.052.977
Tổng cộng	38.643.027.560	214.193.154.460

17. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	45.472.236.662	169.410.598.582
Tổng cộng	45.472.236.662	169.410.598.582

18. Chi phí bán hàng

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	218.530.683	8.064.661.768
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	45.360.926	368.694.312
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	(15.749.887)	117.271.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.745.289	135.063.760
Thuế, phí và lệ phí	(1.248.900)	17.569.546
Chi phí dự phòng	-	197.813.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(3.782.896)	633.900.664
Chi phí bằng tiền khác	597.696.662	6.601.249.866
Tổng cộng	850.551.877	16.136.224.015

20. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập thanh lý TSCĐ	-	419.090.909
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	24.305.810
Thu nhập khác	3.401.227	160.151.223
Tổng cộng	3.401.227	603.547.942

21. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	11.517.272	1.602.461.876
Tổng cộng	11.517.272	1.602.461.876

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu



Ngô Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Tâm

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Hiến